

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

**MST : 0102683813**

-----



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ II NĂM 2013**

**HÀ NỘI, NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Add: Tầng 5 tòa nhà FLC LandMark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Hà Nội;

Tel: (844)3771.1111 ;

Fax: (844) 3724.5888 ;

Website : <http://www.flc.vn> – <http://flcland.vn>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ***Quý 2 năm 2013, tại ngày 30 tháng 06 năm 2013**Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN                                        | Mã Số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>409.754.541.727</b>   | <b>429.750.406.168</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>16.956.582.336</b>    | <b>2.827.711.997</b>     |
| 1. Tiền                                        | 111        | V.01        | 16.956.582.336           | 2.827.711.997            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>116.296.000.000</b>   | <b>5.506.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | 116.296.000.000          | 6.606.000.000            |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |             | -                        | (1.100.000.000)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>262.966.946.103</b>   | <b>417.021.375.069</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        | V.03        | 254.253.147.798          | 406.893.660.442          |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 7.723.534.050            | 9.618.292.785            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             | -                        | 402.185.833              |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135        |             | 990.264.255              | 107.236.009              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>2.120.874.304</b>     | <b>703.900.675</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.04        | 2.120.874.304            | 703.900.675              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>11.414.138.984</b>    | <b>3.691.418.427</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 6.004.919.450            | 600.118.498              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 154.732.057              | 572.161.518              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | 5.254.487.477            | 2.519.138.411            |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1.171.330.112.699</b> | <b>1.159.740.534.950</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>21.487.383.093</b>    | <b>14.447.810.446</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.05        | 19.022.342.312           | 13.021.287.003           |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 23.078.573.041           | 15.914.465.114           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (4.056.230.729)          | (2.893.178.111)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        |             | 2.465.040.781            | 1.426.523.443            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>1.143.644.000.000</b> | <b>1.141.444.000.000</b> |
| 1. Đầu tư vào Công ty con                      | 251        | V.06        | 995.844.000.000          | 995.844.000.000          |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết     | 252        | V.07        | 145.600.000.000          | 145.600.000.000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        |             | 2.200.000.000            | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>6.198.729.606</b>     | <b>3.848.724.504</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.08        | 5.790.789.606            | 3.440.784.504            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | 407.940.000              | 407.940.000              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>1.581.084.654.426</b> | <b>1.589.490.941.118</b> |

| NGUỒN VỐN                                     | Mã Số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>400.222.134.381</b>   | <b>414.136.009.234</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>397.155.551.059</b>   | <b>409.688.425.904</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.09        | 112.755.500.004          | -                        |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        | V.10        | 266.949.665.444          | 405.438.584.353          |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 10.093.411.334           | 248.215.650              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.11        | 3.267.417.810            | 1.247.339.591            |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 258.639.115              | 793.435.040              |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |             | 2.587.625.872            | 1.321.617.145            |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 323        |             | 1.243.291.480            | 639.234.125              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>3.066.583.322</b>     | <b>4.447.583.330</b>     |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.12        | 3.066.583.322            | 4.447.583.330            |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>1.180.862.520.045</b> | <b>1.175.354.931.884</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.13</b> | <b>1.180.862.520.045</b> | <b>1.175.354.931.884</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 771.800.000.000          | 771.800.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 389.994.000.000          | 389.994.000.000          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 6.415.289.973            | 4.028.264.228            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 1.510.920.746            | 658.411.551              |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | 709.106.912              | 368.103.234              |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 10.433.202.414           | 8.506.152.871            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>1.581.084.654.426</b> | <b>1.589.490.941.118</b> |

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

NGUYỄN THIÊN PHÚ



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2013  | Quý 2 năm 2012  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |             |                 |                 | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | VI.14       | 372.249.752.346 | 169.552.659.107 | 553.166.635.199                   | 201.677.593.789 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 372.249.752.346 | 169.552.659.107 | 553.166.635.199                   | 201.677.593.789 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.15       | 361.244.965.649 | 168.374.959.949 | 540.448.024.855                   | 198.887.420.615 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 11.004.786.697  | 1.177.699.158   | 12.718.610.344                    | 2.790.173.174   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.16       | 3.261.089.541   | 6.762.092.784   | 4.498.527.537                     | 12.281.367.696  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.17       | 1.631.541.738   | 2.229.861.934   | 2.345.294.516                     | 5.868.442.900   |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                       | 23    |             | 151.811.431     | 86.575.902      | 376.186.160                       | 3.710.384.650   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | -               | 281.250.948     | -                                 | 496.685.022     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 4.706.607.366   | 3.915.984.296   | 6.484.711.009                     | 6.353.973.188   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 7.927.727.134   | 1.512.694.764   | 8.387.132.356                     | 2.352.439.760   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 845.000         | 22.634.029      | 845.000                           | 27.016.629      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 50.000.000      | 137.122.163     | 103.850.000                       | 140.882.713     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (49.155.000)    | (114.488.134)   | (103.005.000)                     | (113.866.084)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 7.878.572.134   | 1.398.206.630   | 8.284.127.356                     | 2.238.573.676   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành                | 51    | VI.18       | 1.982.143.034   | -               | 2.094.531.840                     | 593.923.960     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 5.896.429.100   | 1.398.206.630   | 6.189.595.516                     | 1.644.649.716   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | 76              | 13              | 80                                | 97              |

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THIÊN PHÚ

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC




ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 2 năm 2013****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|----------------------------|
|                                                                                                  |           | Năm nay                            | Năm trước                  |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |                                    |                            |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | <b>1</b>  | <b>8.284.127.356</b>               | <b>2.238.573.676</b>       |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |           |                                    |                            |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 2         | 1.163.052.618                      | 709.898.576                |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 3         | (1.100.000.000)                    | -                          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        | -                                  | (10.123.309.446)           |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 6         | -                                  | 3.710.384.650              |
| <b>3. Lợi nhuận từ hđkt trước thay đổi VLĐ</b>                                                   | <b>8</b>  | <b>8.347.179.974</b>               | <b>(3.464.452.544)</b>     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | 149.841.750.626                    | 11.489.765.049             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (1.416.973.629)                    | (386.277.476)              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (128.074.157.429)                  | (17.873.640.175)           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (7.754.806.054)                    | (757.987.177)              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13        | (330.482.209)                      | (3.710.384.650)            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14        | (500.000.000)                      | (4.484.262.488)            |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15        | 171.895.190                        | 27.016.629                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16        | (1.217.410.861)                    | (140.882.713)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>19.066.995.608</b>              | <b>(19.301.105.545)</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |                                    |                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        | (8.202.625.265)                    | (1.590.569.147)            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        | (115.180.000.000)                  | (171.445.000.000)          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | 3.190.000.000                      | 6.500.000.000              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |                                    | (995.744.000.000)          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        | 100.000.000                        | -                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 3.780.000.000                      | 12.281.367.696             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>(116.312.625.265)</b>           | <b>(1.149.998.201.451)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |           |                                    |                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31        | -                                  | 950.844.000.000            |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33        | 136.985.000.000                    | 290.195.000.000            |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34        | (25.610.500.004)                   | (65.746.000.000)           |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        | -                                  | (3.942.762.352)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>111.374.499.996</b>             | <b>1.171.350.237.648</b>   |

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |               |
|---------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|---------------|
|                                                         |       | Năm nay                            | Năm trước     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50    | 14.128.870.339                     | 2.050.930.652 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    | 2.827.711.997                      | 185.710.033   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    | -                                  | -             |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70    | 16.956.582.336                     | 2.236.640.685 |

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ NGUYÊN NGỌC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THIỆN PHÚ

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC




ĐOÀN VĂN PHƯƠNG



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ II NĂM 2013**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp CRV – chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 14 ngày 20 tháng 06 năm 2012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ, khai khoáng và xây dựng;

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 771.800.000.000 VND (Bảy trăm bảy mươi tỷ tám trăm triệu đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

| STT | Tên Cổ đông                | Số cổ phần<br>năm giữ | Tỷ lệ (%)  |
|-----|----------------------------|-----------------------|------------|
| 1   | Công ty TNHH SGINVEST      | 33.468.100            | 43,36      |
| 2   | Cổ đông cá nhân            | 42.401.950            | 54,95      |
| 3   | Cổ đông tổ chức trong nước | 980.250               | 1,27       |
| 4   | Cổ đông nước ngoài         | 329.700               | 0,42       |
|     | <b>Cộng</b>                | <b>771.800.000</b>    | <b>100</b> |

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại, dịch vụ, khoáng và xây dựng.

#### **3. Ngành, nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi
- Sửa chữa thiết bị khác
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất

màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;

- Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

- Sản xuất linh kiện điện tử;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

- Sản xuất sắt, gang, thép

- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu

Chi tiết:

+ Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;

+ Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;

+ Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;

- Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;

- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Hoạt động viễn thông khác

Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- Chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất than cốc;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;
- Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Lập trình máy vi tính;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật);
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính Quý II năm 2013*

- Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

#### 4. Công ty con và Công ty liên kết

| STT                     | Tên                                           | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh |
|-------------------------|-----------------------------------------------|--------------|------------------|-----------------------|
| <i>Công ty con</i>      |                                               |              |                  |                       |
| 1                       | Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ FLC | 90,00%       | 90,00%           | Dịch vụ, thương mại   |
| 2                       | Công ty TNHH MTV FLC Land                     | 100,00%      | 100,00%          | Kinh doanh BĐS        |
| <i>Công ty liên kết</i> |                                               |              |                  |                       |
| 3                       | Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế FLC      | 21,00%       | 21,00%           | Dịch vụ, thương mại   |
| 4                       | Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort             | 49,38%       | 49,38%           | Dịch vụ, thương mại   |

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

***1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

***1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:***

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

***2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

***2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:*** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

***2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

***3.1. Nguyên tắc ghi nhận:*** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

Đến thời điểm 30/6/2013, không có khoản công nợ phải thu khó đòi.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

|                     |             |
|---------------------|-------------|
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng  | 03 – 05 năm |
| Các tài sản khác    | 03 - 05 năm |

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

##### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

##### **5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng tổn} \\ \text{thất các khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:** Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch toán} \\ \text{trên sổ kế toán} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

## 9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### 10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

***Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:***

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

***Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:*** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2013 là 25%.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| 01. Tiền                                            | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt                                          | 10.489.716.275        | 1.024.967.084        |
| - Tiền gửi ngân hàng (VND)                          | 6.466.866.061         | 1.802.744.913        |
| + Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân    | 3.320.302.797         | 1.768.053.158        |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Nam Thăng Long    | 1.050.531             | 1.181.231            |
| + Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đống Đa      | 2.899.131             | 5.094.917            |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - PGD Xuân Diệu        | 68.944.295            | 5.570.192            |
| + Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex                | 2.559.700             | 1.528.400            |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu                             | 3.599.271             | 2.340.822            |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong                         | 12.073.424            | 12.073.424           |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam              | 1.168.385             | 1.048.026            |
| + Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam                 | 2.812.822             | 2.289.917            |
| + Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam                  | 25.407.756            | 1.273.695            |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín                 | 1.760.690             | 1.798.556            |
| + Ngân hàng đầu tư và phát triển - SGD Hồ Chí Minh  | 29.800                | 492.575              |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Hải Dương | 3.022.125.942         | 0                    |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội                     | 2.131.517             | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>16.956.582.336</b> | <b>2.827.711.997</b> |

## 02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                                               | Số cuối kỳ |                 | Số đầu năm |               |
|---------------------------------------------------------------|------------|-----------------|------------|---------------|
|                                                               | Số lượng   | Giá trị         | Số lượng   | Giá trị       |
| <b>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>                            | -          | -               | 200.000    | 2.200.000.000 |
| - Cổ phiếu Công ty CP Cavico Xây dựng thủy điện               | -          | -               | 200.000    | 2.200.000.000 |
| <b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>                                   | -          | 116.296.000.000 | -          | 4.406.000.000 |
| Hợp tác kinh doanh                                            | -          | 116.296.000.000 | -          | 4.306.000.000 |
| - Công ty CP FLC Golf & Resort (Công ty liên kết)             | -          | 350.000.000     | -          | 350.000.000   |
| - Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế FLC (Công ty liên kết) | -          | 3.746.000.000   | -          | 3.646.000.000 |
| - Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC (Công ty con)      | -          | 2.000.000.000   | -          | 310.000.000   |
| - Công ty TNHH Bất động sản SGINVEST                          | -          | 55.000.000.000  | -          | -             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính Quý II năm 2013*

|                                                    |   |                          |                |                        |
|----------------------------------------------------|---|--------------------------|----------------|------------------------|
| - Công ty cổ phần Decohouse                        | - | 55.200.000.000           | -              | -                      |
| Đầu tư ngắn hạn khác                               | - | -                        | -              | 100.000.000            |
| - Công ty CP Đại lý thuế FLC                       | - | -                        | -              | 100.000.000            |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |   | -                        | -              | <b>(1.100.000.000)</b> |
| <b>Cộng</b>                                        |   | <b>- 116.296.000.000</b> | <b>200.000</b> | <b>5.506.000.000</b>   |

**03. Phải thu khách hàng**

|                                                         | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty CP Thép Sài Gòn                               | 78.237.752.853         | 155.936.752.853        |
| - Công ty TNHH MTV FLC Land                             | 3.780.350              | 0                      |
| - Công ty Luật TNHH SMIC                                | 1.280.000.000          | 560.000.000            |
| - Công ty CP máy và thiết bị phụ tùng công nghiệp P.G.M | 117.142.162            | 117.142.162            |
| - Công ty TNHH Bất động sản SGINVEST                    | 540.000.000            | 270.000.000            |
| - Công ty CP XNK kỹ thuật Technimex                     | 506.296.270            | 1.436.685.070          |
| - Công ty Cổ phần FLC TRAVEL                            | 112.000.000            | 60.000.000             |
| - Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu Tư Quốc Tế FLC         | 0                      | 48.768.000             |
| - Công ty quản lý bay Miền Trung                        | 0                      | 254.519.100            |
| - Công ty TNHH INOX Thành Nam                           | 69.769.217.698         | 225.964.209.506        |
| - Công ty TNHH XNK Thành Minh                           | 0                      | 21.915.583.751         |
| - Văn phòng Công chứng Hà Nội                           | 0                      | 330.000.000            |
| - Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thành Nam           | 58.323.073.571         | 0                      |
| - Công ty cổ phần sản xuất thép Vina                    | 45.093.884.894         | 0                      |
| - Công ty CP truyền thông và CN FLC                     | 198.000.000            |                        |
| - Phải thu các đối tượng khác                           | 72.000.000             | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>254.253.147.798</b> | <b>406.893.660.442</b> |

**04. Hàng tồn kho**

|                    | <i>Số cuối kỳ</i>    | <i>Số đầu năm</i>  |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| - Công cụ, dụng cụ | 52.832.393           | 32.500.085         |
| - Hàng hoá         | 2.068.041.911        | 671.400.590        |
| <b>Cộng</b>        | <b>2.120.874.304</b> | <b>703.900.675</b> |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013**

|                                                          |                        |                        |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>06. Đầu tư vào Công ty con</b>                        | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
| - Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC               | 45.000.000.000         | 45.000.000.000         |
| - Công ty TNHH MTV FLC Land                              | 950.844.000.000        | 950.844.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>995.844.000.000</b> | <b>995.844.000.000</b> |
| <b>07. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>       | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
| - Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế FLC               | 66.600.000.000         | 66.600.000.000         |
| - Công ty CP FLC Golf & Resort                           | 79.000.000.000         | 79.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>145.600.000.000</b> | <b>145.600.000.000</b> |
| <b>08. Chi phí trả trước dài hạn</b>                     | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
| - Chi phí quảng cáo, tổ chức sự kiện                     | 776.951.007            | 1.308.490.593          |
| - Chi phí tư vấn, khảo sát thị trường xuất khẩu lao động | 1.334.044.820          | 1.067.672.485          |
| - Chi phí sửa chữa xe ô tô                               | 368.016.851            | 227.635.552            |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác     | 3.302.541.328          | 836.985.874            |
| - Chi phí khác                                           | 9.235.600              | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>5.790.789.606</b>   | <b>3.440.784.504</b>   |
| <b>09. Vay và nợ ngắn hạn</b>                            | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
| <b>Nhận uỷ thác đầu tư (VND)</b>                         | <b>112.065.000.000</b> | <b>0</b>               |
| - Công ty TNHH MTV FLC Land                              | 17.065.000.000         | 0                      |
| - Công ty CP Đầu tư tài chính & Địa ốc FLC               | 37.000.000.000         | 0                      |
| - Công ty CP đào tạo Golf VPGA                           | 58.000.000.000         | 0                      |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)</b>                      | <b>690.500.004</b>     | <b>0</b>               |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam                       | 444.500.004            | 0                      |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Đa           | 246.000.000            | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>112.755.500.004</b> | <b>0</b>               |
| <b>10. Phải trả người bán</b>                            | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
| - Báo Pháp Luật Việt Nam                                 | 50.000.000             | 101.000.000            |
| - Báo đầu tư                                             | 62.100.000             | 13.200.000             |
| - CN Cty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội               | 0                      | 1.005.000.000          |
| - Cty TNHH Deloitte Việt Nam                             | 73.828.700             | 73.828.700             |
| - Công ty CP tập đoàn Thành Nam                          | 175.740.475.732        | 403.706.426.531        |
| - Công ty Cổ phần LD Đầu Tư Quốc Tế FLC                  | 89.128.320             | 103.619.201            |
| - Công ty TNHH Cơ điện APS                               | 0                      | 90.085.820             |
| - Công ty TNHH INOX Thành Nam                            | 8.217.838.578          | 0                      |
| - Công ty TNHH thương mại Nga Việt                       | 147.755.510            | 49.368.510             |
| - Công ty TNHH MTV TM - DV Hùng Thắng                    | 0                      | 107.424.560            |
| - Công ty CP ĐT TC và địa ốc FLC                         | 74.884.659.682         | 0                      |
| - Công ty CP chứng khoán FLC                             | 300.000.000            | 0                      |
| - Công ty CP truyền thông và công nghệ FLC               | 121.895.600            | 0                      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013**

|                                                |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH Thiên Lâm                       | 3.220.000.000          | 0                      |
| - Công ty cổ phần TAP Việt Nam                 | 247.841.166            | 0                      |
| - Công ty TNHH khoa học Hợp Nhất               | 263.366.400            | 0                      |
| - Công ty TNHH MTV FLC Land                    | 3.076.089.503          | 0                      |
| - Phải trả người bán khác                      | 454.686.253            | 188.631.031            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>266.949.665.444</b> | <b>405.438.584.353</b> |
| <b>11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 2.362.805.717          | 768.273.877            |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        | 904.612.093            | 479.065.714            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>3.267.417.810</b>   | <b>1.247.339.591</b>   |
| <b>12. Vay và nợ dài hạn</b>                   | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Đa | 770.000.000            | 1.262.000.000          |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam             | 2.296.583.322          | 3.185.583.330          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>3.066.583.322</b>   | <b>4.447.583.330</b>   |

13. Vốn chủ sở hữu  
a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Nội dung                   | Vốn đầu tư chủ sở hữu  | Thặng dư vốn cổ phần   | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng                |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>170.000.000.000</b> | <b>42.000.000.000</b>  | <b>4.028.264.228</b>  | <b>658.411.551</b>     | <b>368.103.234</b>            | <b>3.676.377.056</b>              | <b>220.731.156.069</b>   |
| - Tăng vốn trong năm trước | 601.800.000.000        | 347.994.000.000        | 0                     | 0                      | 0                             | 0                                 | 949.794.000.000          |
| - Lãi trong năm trước      | 0                      | 0                      | 0                     | 0                      | 0                             | 4.829.775.815                     | 4.829.775.815            |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>771.800.000.000</b> | <b>389.994.000.000</b> | <b>4.028.264.228</b>  | <b>658.411.551</b>     | <b>368.103.234</b>            | <b>8.506.152.871</b>              | <b>1.175.354.931.884</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ này    | 0                      | 0                      | 2.387.025.745         | 852.509.195            | 341.003.678                   | 0                                 | 3.580.538.618            |
| - Lãi trong kỳ này         | 0                      | 0                      | 0                     | 0                      | 0                             | 6.189.595.516                     | 6.189.595.516            |
| - Giảm khác (*)            | 0                      | 0                      | 0                     | 0                      | 0                             | (4.262.545.973)                   | (4.262.545.973)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>771.800.000.000</b> | <b>389.994.000.000</b> | <b>6.415.289.973</b>  | <b>1.510.920.746</b>   | <b>709.106.912</b>            | <b>10.433.202.414</b>             | <b>1.180.862.520.045</b> |

|                                        |                      |
|----------------------------------------|----------------------|
| <b>(*) Chi tiết giảm khác trong kỳ</b> | <b>4.262.545.973</b> |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi      | 682.007.355          |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển          | 2.387.025.745        |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính         | 852.509.195          |
| - Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu  | 341.003.678          |

**b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                    | <i>Kỳ này</i>   | <i>Năm trước</i> |
|------------------------------------|-----------------|------------------|
| - <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                  |
| + Vốn góp đầu năm                  | 771.800.000.000 | 170.000.000.000  |
| + Vốn góp tăng trong năm           | 0               | 601.800.000.000  |
| + Vốn góp giảm trong năm           | 0               | 0                |
| + Vốn góp cuối năm                 | 771.800.000.000 | 771.800.000.000  |

**c- Cổ phiếu**

|                                       | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 77.180.000        | 77.180.000        |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 77.180.000        | 77.180.000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | 77.180.000        | 77.180.000        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>              | 0                 | 0                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 77.180.000        | 77.180.000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | 77.180.000        | 77.180.000        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>              | 0                 | 0                 |
| <b>Cộng</b>                           | <b>77.180.000</b> | <b>77.180.000</b> |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

**d- Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                 | <i>Số cuối kỳ</i>    | <i>Số đầu năm</i>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 6.415.289.973        | 4.028.264.228        |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 1.510.920.746        | 658.411.551          |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 709.106.912          | 368.103.234          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>8.635.317.631</b> | <b>5.054.779.013</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Đơn vị tính: VND

**14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i> |                        |
|------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
|                              | <i>Năm nay</i>                           | <i>Năm trước</i>       |
| - Doanh thu bán hàng         | 539.798.435.200                          | 199.142.679.764        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 13.368.199.999                           | 2.534.914.025          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>553.166.635.199</b>                   | <b>201.677.593.789</b> |

**15. Giá vốn hàng bán**

|                                   | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i> |                        |
|-----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
|                                   | <i>Năm nay</i>                           | <i>Năm trước</i>       |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán     | 534.554.215.096                          | 197.493.910.981        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 5.893.809.759                            | 1.393.509.634          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>540.448.024.855</b>                   | <b>198.887.420.615</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính Quý II năm 2013****16. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi hoạt động uỷ thác đầu tư

**Cộng***Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*

| <i>Năm nay</i>       | <i>Năm trước</i>      |
|----------------------|-----------------------|
| 13.070.291           | 12.281.367.696        |
| 4.485.457.246        | 0                     |
| <b>4.498.527.537</b> | <b>12.281.367.696</b> |

**17. Chi phí tài chính**

- Chi phí lãi vay
- Chi phí uỷ thác đầu tư
- Chi phí tài chính khác

**Cộng***Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*

| <i>Năm nay</i>       | <i>Năm trước</i>     |
|----------------------|----------------------|
| 376.186.160          | 3.710.384.650        |
| 1.969.108.356        | 0                    |
| 0                    | 2.158.058.250        |
| <b>2.345.294.516</b> | <b>5.868.442.900</b> |

**18. Chi phí thuế TNDN hiện hành***Chỉ tiêu*

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (\*)
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế
- Thu nhập chịu thuế (= thu nhập tính thuế)
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (25%)

*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*

| <i>Năm nay</i>       | <i>Năm trước</i>   |
|----------------------|--------------------|
| 8.284.127.356        | 2.238.573.676      |
| 94.000.000           | 137.122.164        |
| 0                    | 0                  |
| 8.378.127.356        | 2.375.695.840      |
| <b>2.094.531.840</b> | <b>593.923.960</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

**2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm**

| Các bên liên quan                                              | Mối quan hệ                 | Giá trị giao dịch (VND) |                      |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|----------------------|
|                                                                |                             | 6 tháng đầu năm 2013    | 6 tháng đầu năm 2012 |
| <b><i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>                     |                             |                         |                      |
| Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC                       | Công ty con                 | 198.000.000             |                      |
| Công ty TNHH MTV FLC Land                                      | Công ty con                 | 168.000.000             | 16.924.767.945       |
| <b><i>Các khoản đã thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b> |                             |                         |                      |
| Công ty TNHH MTV FLC Land                                      | Công ty con                 | 160.000.000             | 19.695.600.000       |
| <b><i>Mua hàng hóa dịch vụ</i></b>                             |                             |                         |                      |
| Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC                       | Công ty con của Công ty con | 74.884.659.682          | 0                    |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort                                | Công ty liên kết            | 32.345.744              | 0                    |
| Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC                       | Công ty liên kết            | 714.674.150             | 122.295.000          |
| Công ty TNHH MTV FLC Land                                      | Công ty con                 | 3.576.089.503           | 0                    |
| Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC                       | Công ty con                 | 5.563.856.200           | 1.088.271.869        |
| <b><i>Các khoản đã trả cho nhà cung cấp</i></b>                |                             |                         |                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính Quý II năm 2013**

|                                                |                             |                |                 |
|------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|-----------------|
| Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC       | Công ty con                 | 5.345.421.200  | 1.019.181.639   |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort                | Công ty liên kết            | 34.743.062     | 0               |
| Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC       | Công ty liên kết            | 919.571.400    | 123.851.500     |
| Công ty TNHH MTV FLC Land                      | Công ty con                 | 500.000.000    | 1.416.387.500   |
| <b>Nhận ủy thác kinh doanh có tính lợi tức</b> |                             |                |                 |
| Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC       | Công ty con của Công ty con | 37.000.000.000 | 80.500.000.000  |
| Công ty TNHH MTV FLC Land                      | Công ty con                 | 17.065.000.000 | 109.925.000.000 |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort                | Công ty liên kết            | 0              | 6.800.000.000   |
| <b>Hoàn trả gốc nhận ủy thác</b>               |                             |                |                 |
| Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC       | Công ty con của Công ty con | 18.000.000.000 | 20.000.000.000  |
| Công ty TNHH MTV FLC Land                      | Công ty con                 | 6.920.000.000  | 45.500.000.000  |
| <b>Lợi tức ủy thác phải trả trong kỳ</b>       |                             |                |                 |
| Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC       | Công ty con của Công ty con | 892.273.000    | 479.236.000     |
| Công ty TNHH MTV FLC Land                      | Công ty con                 | 214.397.000    | 5.777.234.500   |
| Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC       | Công ty liên kết            | 34.254.000     |                 |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort                | Công ty liên kết            | 0              | 84.241.000      |
| <b>Lợi tức ủy thác đã trả trong kỳ</b>         |                             |                |                 |
| Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC       | Công ty con của Công ty con | 1.259.886.000  | 479.236.000     |
| Công ty TNHH MTV FLC Land                      | Công ty con                 | 214.397.000    | 4.992.234.500   |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort                | Công ty liên kết            | 0              | 84.241.000      |
| <b>Ủy thác kinh doanh có tính lợi tức</b>      |                             |                |                 |
| Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC       | Công ty liên kết            | 3.290.000.000  | 1.600.000.000   |
| Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC       | Công ty con                 | 1.690.000.000  | 995.000.000     |
| <b>Lợi tức phải thu trong kỳ</b>               |                             |                |                 |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort                | Công ty liên kết            | 13.887.000     | 0               |
| Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC       | Công ty con                 | 205.207.000    | 0               |
| Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC       | Công ty liên kết            | 166.423.000    | 81.600.000      |
| <b>Đã trả khác</b>                             |                             |                |                 |
| Nguyễn Thanh Bình                              | Phó Tổng Giám đốc           | 80.084.501     | 0               |

**3. Số dư với các bên liên quan**

| Các bên liên quan                                    | Mối quan hệ      | Giá trị giao dịch (VND) |                |
|------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|----------------|
|                                                      |                  | Cuối kỳ này             | Cuối năm trước |
| <b>Các khoản phải thu về bán hàng và cung cấp dv</b> |                  |                         |                |
| Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC             | Công ty con      | 198.000.000             | 0              |
| Công ty TNHH MTV FLC Land                            | Công ty con      | 3.780.350               | 131.432.550    |
| <b>Các khoản phải trả cho nhà cung cấp</b>           |                  |                         |                |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort                      | Công ty liên kết | 11.980.975              | 0              |
| Công ty TNHH MTV FLC Land                            | Công ty con      | 2.278.640.000           | 0              |
| Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC             | Công ty liên kết | 0                       | 57.120.000     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính Quý II năm 2013*

|                                                                                                |                                |                |                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|-----------------|
| Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC<br><i>Trả trước tiền mua hàng và cung cấp dịch vụ</i> | Công ty con                    | 121.895.600    | 39.345.130      |
| Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC                                                       | Công ty liên kết               | 101.278.049    | 0               |
| Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC                                                       | Công ty con                    | 304.096.033    | 0               |
| Công ty TNHH MTV FLC Land<br><i>Nhận ủy thác kinh doanh ngắn hạn</i>                           | Công ty con                    | 0              | 43.500.000      |
| Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC                                                       | Công ty con của<br>Công ty con | 37.000.000.000 | 80.500.000.000  |
| Công ty TNHH MTV FLC Land                                                                      | Công ty con                    | 17.065.000.000 | 109.925.000.000 |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort<br><i>Ủy thác kinh doanh ngắn hạn</i>                          | Công ty liên kết               | 0              | 6.800.000.000   |
| Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC                                                       | Công ty liên kết               | 3.746.000.000  | 1.000.000.000   |
| Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC                                                       | Công ty con                    | 2.000.000.000  | 995.000.000     |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort<br><i>Phải thu lợi tức</i>                                     | Công ty liên kết               | 350.000.000    | 1.600.000.000   |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort                                                                | Công ty liên kết               | 19.860.000     | 0               |
| Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC                                                       | Công ty liên kết               | 166.423.000    | 81.600.000      |
| Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC                                                       | Công ty con                    | 205.207.000    | 0               |

**4. Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ:**

| Các bên liên quan                | Mối quan hệ            | Số tiền (VND)     |                     |
|----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|
|                                  |                        | Kỳ này<br>năm nay | Kỳ này<br>năm trước |
| <b>Thù lao Ban Tổng Giám đốc</b> |                        |                   |                     |
| Ông Doãn Văn Phương              | Tổng Giám đốc          | 536.290.000       | 522.000.000         |
| Ông Nguyễn Thanh Bình            | Phó Tổng Giám đốc      | 363.520.000       | 424.800.000         |
| Ông Dương Minh Thông             | Giám đốc tài chính     | 244.000.000       | 366.000.000         |
| Bà Trần Ngọc Ánh                 | Phó Tổng Giám đốc      | 0                 | 330.000.000         |
| Ông Nguyễn Thế Anh               | Phó tổng giám đốc      | 90.120.000        | 0                   |
| Ông Nguyễn Thiện Phú             | Phó giám đốc tài chính | 137.346.000       | 0                   |
| <b>Thù lao Hội đồng Quản Trị</b> |                        |                   |                     |
| Trịnh Văn Quyết                  | Chủ tịch               | 15.000.000        | 0                   |
| Doãn Văn Phương                  | Thành viên             | 15.000.000        | 36.000.000          |
| Nguyễn Thanh Bình                | Thành viên             | 15.000.000        | 36.000.000          |
| Lê Đình Vinh                     | Thành viên             | 15.000.000        | 36.000.000          |
| <b>Thù lao Ban kiểm soát</b>     |                        | 0                 | 0                   |
| Nguyễn Tiến Dũng                 | Trưởng ban             | 15.000.000        | 18.000.000          |
| Lê Anh Đức                       | Thành viên             | 0                 | 9.000.000           |
| Nguyễn Thị Bạch Diệp             | Thành viên             | 0                 | 9.000.000           |
| Lê Bá Phương                     | Thành viên             | 6.000.000         | 0                   |
| Đàm Thị Hảo                      | Thành viên             | 6.000.000         | 0                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính Quý II năm 2013*

**LẬP BIỂU**



**NGÔ THỊ NGUYÊN NGỌC**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**NGUYỄN THIỆN PHÚ**

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2013

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**DOÀN VĂN PHƯƠNG**

C.T.C.P.  
H. TỪ LIÊM  
TP. HÀ NỘI